

CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ THƯƠNG MẠI VÀ ĐẦU TƯ TIẾN THỊNH
CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI

1. Tên công ty

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ THƯƠNG MẠI VÀ ĐẦU TƯ TIẾN THỊNH

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: TIEN THINH INVESTMENT AND TRADING SERVICE COMPANY LIMITED

Tên công ty viết tắt:

2. Mã số doanh nghiệp: 0109570777

3. Ngày thành lập: 29/03/2021

4. Địa chỉ trụ sở chính:

Số nhà 20, ngõ 15, đường Tình Quang, Tổ 4, Phường Giang Biên, Quận Long Biên, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 0913436111

Fax:

Email: tthgroup2021@gmail.com

Website: hanoibatdongsan.com.vn

5. Ngành, nghề kinh doanh:

STT	Tên ngành	Mã ngành
1.	Trồng rau, đậu các loại và trồng hoa Chi tiết: Trồng rau, đậu các loại và trồng hoa, cây cảnh	0118
2.	Trồng cây hàng năm khác	0119
3.	Trồng cây ăn quả Chi tiết: Trồng cây mắc ca, sa chi	0121
4.	Trồng cây gia vị, cây dược liệu, cây hương liệu lâu năm Chi tiết: Trồng cây gia vị, cây dược liệu (trừ loại nhà nước cấm)	0128
5.	Trồng cây lâu năm khác Chi tiết: Trồng cây cảnh	0129
6.	Nhân và chăm sóc cây giống hàng năm	0131
7.	Nhân và chăm sóc cây giống lâu năm	0132
8.	Hoạt động dịch vụ trồng trọt (trừ thuốc bảo vệ thực vật)	0161
9.	Trồng rừng, chăm sóc rừng và ươm giống cây lâm nghiệp	0210
10.	Khai thác gỗ	0220
11.	Khai thác lâm sản khác trừ gỗ	0231
12.	Thu nhặt lâm sản khác trừ gỗ	0232
13.	Hoạt động dịch vụ lâm nghiệp (trừ thuốc bảo vệ thực vật)	0240
14.	Khai thác và thu gom than cứng	0510
15.	Khai thác và thu gom than non	0520
16.	Khai thác dầu thô	0610

17.	Khai thác khí đốt tự nhiên	0620
18.	Khai thác quặng sắt	0710
19.	Khai thác quặng uranium và quặng thorium	0721
20.	Khai thác quặng kim loại khác không chứa sắt Chi tiết: Khai thác quặng nhôm, đồng, chì, kẽm, thiếc, mangan, crôm, niken, coban, molybden, tantali, vanadi.	0722
21.	Khai thác quặng kim loại quý hiếm	0730
22.	Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét	0810
23.	Khai thác khoáng hoá chất và khoáng phân bón	0891
24.	Khai thác và thu gom than bùn	0892
25.	Khai thác muối	0893
26.	Khai khoáng khác chưa được phân vào đâu Chi tiết: Khai thác mỏ và khai thác khoáng chất và nguyên liệu khác: Nguyên liệu làm đá mài, đá quý, các khoáng chất, grafit tự nhiên và các chất phụ gia khác, đá quý, bột thạch anh, mica	0899
27.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác dầu thô và khí tự nhiên	0910
28.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai khoáng khác Chi tiết: - Hoạt động dịch vụ khai thác như các thăm dò quặng theo phương pháp thông lệ và lấy mẫu quặng, quan sát địa chất tại nơi thăm dò; - Dịch vụ bơm và tháo nước theo kế ước hoặc hợp đồng; - Hoạt động khoan thử và đào thử	0990
29.	Chế biến, bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt	1010
30.	Chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản	1020
31.	Chế biến và bảo quản rau quả	1030
32.	Chế biến sữa và các sản phẩm từ sữa Chi tiết : - Chế biến sữa tươi dạng lỏng, sữa đã tiệt trùng, sữa diệt khuẩn, đồng hoá và hoặc đã xử lý đun nóng; - Chế biến các đồ uống giải khát từ sữa; - Sản xuất kem từ sữa tươi, sữa đã tiệt trùng, diệt khuẩn, đồng hoá; - Sản xuất sữa làm khô hoặc sữa đặc có đường hoặc không đường; - Sản xuất sữa hoặc kem dạng rắn; - Sản xuất bơ; - Sản xuất sữa chua; - Sản xuất pho mát hoặc sữa đông; - Sản xuất sữa chua lỏng; - Sản xuất casein hoặc lac to; - Sản xuất kem và các sản phẩm đã ăn được khác như kem trái cây.	1050
33.	Sản xuất tinh bột và các sản phẩm từ tinh bột	1062
34.	Sản xuất các loại bánh từ bột	1071
35.	Sản xuất ca cao, sôcôla và bánh kẹo	1073
36.	Sản xuất món ăn, thức ăn chế biến sẵn	1075
37.	Sản xuất thực phẩm khác chưa được phân vào đâu Chi tiết : Sản xuất thực phẩm chức năng và thực phẩm tăng cường vi chất dinh dưỡng	1079
38.	Chưng, tinh cất và pha chế các loại rượu mạnh	1101

39.	Sản xuất rượu vang Chi tiết : Sản xuất rượu vang; Sản xuất rượu sủi tăm; Sản xuất rượu từ chiết xuất của nho; Sản xuất rượu không cồn và có độ cồn thấp.	1102
40.	Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng	1104
41.	Sản xuất sợi	1311
42.	Sản xuất vải dệt thoi	1312
43.	Hoàn thiện sản phẩm dệt	1313
44.	Sản xuất vải dệt kim, vải đan móc và vải không dệt khác	1391
45.	Sản xuất hàng dệt sẵn (trừ trang phục)	1392
46.	May trang phục (trừ trang phục từ da lông thú)	1410
47.	Sản xuất sản phẩm từ da lông thú	1420
48.	Thuộc, sơ chế da; sơ chế và nhuộm da lông thú	1511
49.	Sản xuất vali, túi xách và các loại tương tự, sản xuất yên đệm	1512
50.	Sản xuất giày, dép	1520
51.	Sản xuất gỗ dán, gỗ lạng, ván ép và ván mỏng khác	1621
52.	Sản xuất đồ gỗ xây dựng	1622
53.	In ấn	1811
54.	Dịch vụ liên quan đến in (Trừ rập khuôn tem)	1812
55.	Sản xuất plastic và cao su tổng hợp dạng nguyên sinh	2013
56.	Sản xuất sơn, véc ni và các chất sơn, quét tương tự; sản xuất mực in và ma tít	2022
57.	Sản xuất mỹ phẩm, xà phòng, chất tẩy rửa, làm bóng và chế phẩm vệ sinh	2023
58.	Sản xuất sợi nhân tạo	2030
59.	Sản xuất sản phẩm từ plastic Chi tiết: Sản xuất các loại cửa sổ, cửa ra vào, tấm ngăn các loại từ các nguyên liệu cao cấp như uPVC hoặc composit cao cấp, nhôm hoặc thép hay các vật liệu khác	2220
60.	Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét	2392
61.	Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ bê tông, xi măng và thạch cao Chi tiết: Sản xuất bê tông thương phẩm	2395
62.	Sản xuất các cấu kiện kim loại Chi tiết: sản xuất kinh doanh cửa nhôm, cửa cuốn, cửa tự động và các loại cửa sổ, cửa đi, vách ngăn bằng các chất liệu khác mà thị trường có nhu cầu	2511
63.	Sản xuất thùng, bể chứa và dụng cụ chứa đựng bằng kim loại	2512
64.	Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại	2592
65.	Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân vào đâu	2599

66.	Sản xuất linh kiện điện tử	2610
67.	Sản xuất máy vi tính và thiết bị ngoại vi của máy vi tính	2620
68.	Sản xuất thiết bị truyền thông	2630
69.	Sản xuất sản phẩm điện tử dân dụng	2640
70.	Sản xuất máy cho ngành dệt, may và da	2826
71.	Sản xuất máy chuyên dụng khác Chi tiết: Sản xuất máy sản xuất vật liệu xây dựng	2829
72.	Sản xuất đồ chơi, trò chơi	3240
73.	Sản xuất khác chưa được phân vào đâu	3290
74.	Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp	3320
75.	Sản xuất, phân phối hơi nước, nước nóng, điều hoà không khí và sản xuất nước đá	3530
76.	Khai thác, xử lý và cung cấp nước	3600
77.	Thoát nước và xử lý nước thải	3700
78.	Thu gom rác thải không độc hại	3811
79.	Thu gom rác thải độc hại Chi tiết: - Thu gom, vận chuyển chất thải nguy hại	3812
80.	Xử lý và tiêu huỷ rác thải không độc hại	3821
81.	Xử lý và tiêu huỷ rác thải độc hại Chi tiết: - Xử lý chất thải nguy hại	3822
82.	Tái chế phế liệu	3830
83.	Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác	3900
84.	Xây dựng nhà để ở	4101
85.	Xây dựng nhà không để ở	4102
86.	Xây dựng công trình đường bộ	4212
87.	Xây dựng công trình điện	4221
88.	Xây dựng công trình cấp, thoát nước	4222
89.	Xây dựng công trình viễn thông, thông tin liên lạc	4223
90.	Xây dựng công trình công ích khác	4229
91.	Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác	4299
92.	Phá dỡ	4311
93.	Chuẩn bị mặt bằng (Trừ hoạt động dò mìn)	4312
94.	Lắp đặt hệ thống điện	4321
95.	Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí	4322
96.	Lắp đặt hệ thống xây dựng khác	4329

97.	Hoàn thiện công trình xây dựng	4330
98.	Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác	4390
99.	Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác (trừ hoạt động đấu giá)	4511
100.	Bán lẻ ô tô con (loại 9 chỗ ngồi trở xuống) (trừ hoạt động đấu giá)	4512
101.	Đại lý ô tô và xe có động cơ khác (trừ hoạt động đấu giá)	4513
102.	Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác	4520
103.	Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác (trừ hoạt động đấu giá)	4530
104.	Bán mô tô, xe máy (trừ hoạt động đấu giá)	4541
105.	Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của mô tô, xe máy (trừ hoạt động đấu giá)	4543
106.	Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa Chi tiết: - Đại lý bán hàng hóa - Môi giới mua bán hàng hóa (Trừ môi giới chứng khoán, môi giới bảo hiểm)	4610
107.	Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống (Trừ các loại Nhà nước cấm)	4620
108.	Bán buôn thực phẩm Chi tiết: -Bán buôn thịt và các sản phẩm từ thịt -Bán buôn thủy sản -Bán buôn rau, quả -Bán buôn cà phê -Bán buôn chè -Bán buôn đường, sữa và các sản phẩm sữa, bánh kẹo và các sản phẩm chế biến từ ngũ cốc, bột, tinh bột - Bán buôn thực phẩm khác - Kinh doanh thực phẩm chức năng và thực phẩm tăng cường vi chất dinh dưỡng	4632
109.	Bán buôn đồ uống	4633
110.	Bán buôn sản phẩm thuốc lá, thuốc lào	4634
111.	Bán buôn vải, hàng may mặc, giày dép	4641

112.	Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình Chi tiết : Bán buôn vali, cặp, túi, ví, hàng da và giả da khác Bán buôn dụng cụ y tế Bán buôn nước hoa, hàng mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh Bán buôn hàng gốm, sứ, thủy tinh Bán buôn đồ điện gia dụng, đèn và bộ đèn điện Bán buôn giường, tủ, bàn ghế và đồ dùng nội thất tương tự Bán buôn sách, báo, tạp chí, văn phòng phẩm Bán buôn dụng cụ thể dục, thể thao	4649
113.	Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm	4651
114.	Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông	4652
115.	Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp	4653
116.	Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác Chi tiết: - Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khai khoáng, xây dựng - Bán buôn máy móc, thiết bị điện, vật liệu điện (máy phát điện, động cơ điện, dây điện và thiết bị khác dùng trong mạch điện) - Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy dệt, may, da giày - Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy văn phòng (trừ máy vi tính và thiết bị ngoại vi)	4659
117.	Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan	4661
118.	Bán buôn kim loại và quặng kim loại (Trừ kinh doanh vàng miếng và vàng nguyên liệu)	4662
119.	Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng	4663
120.	Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu Chi tiết: - Bán buôn phân bón, thuốc trừ sâu và hóa chất khác sử dụng trong nông nghiệp Bán buôn hóa chất khác (trừ loại sử dụng trong nông nghiệp) Bán buôn chất dẻo dạng nguyên sinh Bán buôn cao su Bán buôn tơ, xơ, sợi dệt Bán buôn phụ liệu may mặc và giày dép Bán buôn phế liệu, phế thải kim loại, phi kim loại	4669
121.	Bán buôn tổng hợp (Trừ các loại Nhà nước cấm)	4690
122.	Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc láo chiếm tỷ trọng lớn trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp	4711
123.	Bán lẻ lương thực trong các cửa hàng chuyên doanh	4721

124.	Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh Chi tiết : Bán buôn đường, sữa và các sản phẩm sữa, bánh kẹo và các sản phẩm chế biến từ ngũ cốc, bột, tinh bột	4722
125.	Bán lẻ đồ uống trong các cửa hàng chuyên doanh	4723
126.	Bán lẻ sản phẩm thuốc lá, thuốc lào trong các cửa hàng chuyên doanh	4724
127.	Bán lẻ nhiên liệu động cơ trong các cửa hàng chuyên doanh	4730
128.	Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông trong các cửa hàng chuyên doanh	4741
129.	Bán lẻ thiết bị nghe nhìn trong các cửa hàng chuyên doanh	4742
130.	Bán lẻ vải, len, sợi, chỉ khâu và hàng dệt khác trong các cửa hàng chuyên doanh	4751
131.	Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh	4752
132.	Bán lẻ thảm, đệm, chăn, màn, rèm, vật liệu phủ tường và sàn trong các cửa hàng chuyên doanh	4753
133.	Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh	4759
134.	Bán lẻ sách, báo, tạp chí văn phòng phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh	4761
135.	Bán lẻ hàng may mặc, giày dép, hàng da và giả da trong các cửa hàng chuyên doanh	4771
136.	Bán lẻ thuốc, dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh Chi tiết: Bán lẻ nước hoa, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh - Hoạt động kinh doanh dược và cơ sở kinh doanh dược	4772
137.	Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh (Trừ súng đạn, tem và tiền kim khí)	4773
138.	Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc lào lưu động hoặc tại chợ	4781
139.	Bán lẻ thiết bị gia đình khác lưu động hoặc tại chợ	4784
140.	Bán lẻ hàng hóa khác lưu động hoặc tại chợ (trừ hoạt động đấu giá)	4789
141.	Bán lẻ theo yêu cầu đặt hàng qua bưu điện hoặc internet (trừ hoạt động đấu giá)	4791
142.	Vận tải hành khách bằng xe buýt trong nội thành	4921
143.	Vận tải hành khách bằng xe buýt giữa nội thành và ngoại thành, liên tỉnh	4922
144.	Vận tải hành khách bằng xe buýt loại khác	4929
145.	Vận tải hành khách đường bộ trong nội thành, ngoại thành (trừ vận tải bằng xe buýt)	4931

146.	Vận tải hành khách đường bộ khác Chi tiết: - Kinh doanh vận tải hành khách bằng xe ô tô theo tuyến cố định - Kinh doanh vận tải hành khách bằng xe taxi - Kinh doanh vận tải hành khách theo hợp đồng - Kinh doanh vận chuyển khách du lịch bằng xe ô tô	4932
147.	Vận tải hàng hóa bằng đường bộ Chi tiết: Kinh doanh vận tải hàng hóa bằng xe ô tô	4933
148.	Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa	5022
149.	Kho bãi và lưu giữ hàng hóa (trừ kinh doanh bất động sản)	5210
150.	Bốc xếp hàng hóa	5224
151.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường bộ	5225
152.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải Chi tiết: Dịch vụ đại lý, giao nhận vận chuyển Logistics Hoạt động của các đại lý bán vé máy bay; Hoạt động của đại lý làm thủ tục hải quan	5229
153.	Dịch vụ lưu trú ngắn ngày Chi tiết: Khách sạn Biệt thự hoặc căn hộ kinh doanh dịch vụ lưu trú ngắn ngày Nhà khách, nhà nghỉ kinh doanh dịch vụ lưu trú ngắn ngày Nhà trọ, phòng trọ và các cơ sở lưu trú ngắn ngày tương tự	5510
154.	Cơ sở lưu trú khác	5590
155.	Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động (không bao gồm kinh doanh quán bar, phòng hát karaoke, vũ trường)	5610
156.	Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng	5621
157.	Dịch vụ ăn uống khác	5629
158.	Dịch vụ phục vụ đồ uống	5630
159.	Xuất bản phần mềm (Trừ hoạt động xuất bản phẩm)	5820
160.	Lập trình máy vi tính	6201
161.	Tư vấn máy vi tính và quản trị hệ thống máy vi tính	6202
162.	Hoạt động dịch vụ công nghệ thông tin và dịch vụ khác liên quan đến máy vi tính	6209
163.	Xử lý dữ liệu, cho thuê và các hoạt động liên quan (Không bao gồm hoạt động cung cấp hạ tầng thông tin cho thuê)	6311

164.	Cổng thông tin (Trừ hoạt động báo chí)	6312
165.	Dịch vụ thông tin khác chưa được phân vào đâu	6399
166.	Hoạt động của đại lý và môi giới bảo hiểm Chi tiết: Đại lý bảo hiểm	6622
167.	Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê Chi tiết: Kinh doanh bất động sản	6810(Chính)
168.	Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất Chi tiết: Dịch vụ tư vấn bất động sản Dịch vụ môi giới bất động sản Dịch vụ quản lý bất động sản Dịch vụ sàn giao dịch bất động sản	6820
169.	Hoạt động tư vấn quản lý (Trừ tư vấn tài chính, kế toán, pháp luật)	7020
170.	Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan Chi tiết: - Hoạt động kiến trúc - Thiết kế kiến trúc công trình; Thiết kế kết cấu công trình dân dụng - công nghiệp; Thiết kế điện - cơ điện công trình; Thiết kế cấp - thoát nước; Thiết kế xây dựng công trình giao thông, thiết kế xây dựng công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn; thiết kế xây dựng công trình hạ tầng kỹ thuật; - Giám sát công tác xây dựng và hoàn thiện; Giám sát công tác lắp đặt thiết bị công trình	7110
171.	Kiểm tra và phân tích kỹ thuật	7120
172.	Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực khoa học tự nhiên	7211
173.	Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực khoa học kỹ thuật và công nghệ	7212
174.	Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực khoa học nông nghiệp	7214
175.	Quảng cáo (trừ loại Nhà nước cấm)	7310
176.	Hoạt động thiết kế chuyên dụng Chi tiết: Hoạt động trang trí nội thất	7410
177.	Hoạt động nhiếp ảnh (Trừ hoạt động của phóng viên ảnh)	7420
178.	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu Chi tiết: - Tư vấn thực hiện đánh giá tác động môi trường	7490

179.	Cho thuê xe có động cơ	7710
180.	Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác không kèm người điều khiển	7730
181.	Đại lý du lịch	7911
182.	Điều hành tua du lịch Điều hành tua du lịch Chi tiết: - Kinh doanh dịch vụ lữ hành nội địa - Kinh doanh dịch vụ lữ hành quốc tế	7912
183.	Dịch vụ đặt chỗ và các dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch	7990
184.	Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại (Không thực hiện các hiệu ứng cháy, nổ; không sử dụng chất nổ, chất cháy, hóa chất làm đạo cụ, dụng cụ thực hiện các chương trình văn nghệ, sự kiện, phim ảnh; Trừ hộp báo)	8230
185.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu Chi tiết: - Xuất nhập khẩu các mặt hàng công ty kinh doanh	8299
186.	Giáo dục nhà trẻ Chi tiết: Cơ sở giáo dục nhà trẻ tư thục	8511
187.	Giáo dục mẫu giáo Chi tiết: Cơ sở giáo dục mẫu giáo tư thục	8512
188.	Giáo dục thể thao và giải trí	8551
189.	Giáo dục văn hoá nghệ thuật Chi tiết: Bao gồm dạy piano và dạy các môn âm nhạc khác; dạy hội họa; dạy mỹ thuật	8552
190.	Giáo dục khác chưa được phân vào đâu Chi tiết: - Giáo dục không xác định theo cấp độ tại các trung tâm đào tạo bồi dưỡng; - Các dịch vụ dạy kèm (gia sư); - Giáo dục dự bị; - Các trung tâm dạy học có các khoá học dành cho học sinh yếu kém; - Các khoá dạy về phê bình, đánh giá chuyên môn; - Dạy ngoại ngữ và dạy kỹ năng đàm thoại; - Dạy đọc nhanh; - Đào tạo tự vệ; - Đào tạo về sự sống; - Đào tạo kỹ năng nói trước công chúng; - Dạy máy tính.	8559
191.	Dịch vụ hỗ trợ giáo dục	8560

192.	Hoạt động sáng tác, nghệ thuật và giải trí (Trừ hoạt động của các nhà báo độc lập)	9000
193.	Hoạt động của các công viên vui chơi và công viên theo chủ đề	9321
194.	Sửa chữa giày, dép, hàng da và giả da	9523

6. Vốn điều lệ: 60.000.000.000 VNĐ

7. Danh sách thành viên góp vốn:

STT	Tên thành viên	Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức	Giá trị vốn góp (VNĐ)	Tỷ lệ (%)	Số CMND (hoặc chứng thực cá nhân hợp pháp khác) đối với cá nhân; Mã số doanh nghiệp đối với doanh nghiệp; Số Quyết định thành lập đối với tổ chức	Ghi chú
1	LÊ BÁ TÚ	Số nhà 20, ngõ 15, đường Tình Quang, Tổ 4, Phường Giang Biên, Quận Long Biên, Thành phố Hà Nội, Việt Nam	45.000.000.000	75,000	027082000688	
2	NGUYỄN VĂN QUÂN	Thôn Đồng Lại, Xã Ứng Hoà, Huyện Ninh Giang, Tỉnh Hải Dương, Việt Nam	15.000.000.000	25,000	030094003369	

8. Người đại diện theo pháp luật:

* Họ và tên: LÊ BÁ TÚ

Giới tính: Nam

Chức danh: Giám đốc

Sinh ngày: 26/10/1982

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ chứng thực cá nhân: Thẻ căn cước công dân

Số giấy chứng thực cá nhân: 027082000688

Ngày cấp: 28/10/2019

Nơi cấp: Cục cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: Số nhà 20, ngõ 15, đường Tình Quang, Tổ 4, Phường Giang Biên, Quận Long Biên, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Chỗ ở hiện tại: Số nhà 20, ngõ 15, đường Tình Quang, Tổ 4, Phường Giang Biên, Quận Long Biên, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

9. Nơi đăng ký: Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội